TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**180**	**107.519,0**	**129.513.600**	**3**	**1.130.423**	**3**	**1.283.654**								**131.927.677**	**5.448.200**	**1.021.800**	**681.300**	**987.300**	**385.000**	**2.266.902**				**10.790.502**	**121.137.175**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	11.446.000	23	15.548,0	18.728.573			2	880.462								19.609.035	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000					1.405.900	18.203.135	
2	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	23	14.858,0	17.897.423			1	403.192								18.300.615	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	16.995.715	
3	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	27	17.586,0	21.183.476												21.183.476	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	2.266.902				3.499.702	17.683.774	
4	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	30	19.380,0	23.344.465												23.344.465	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	22.039.565	
5	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	27	16.878,0	20.330.644												20.330.644	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	19.025.744	
6	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	23	15.034,0	18.109.427	3	1.130.423										19.239.850	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	18.007.050	
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	27	8.235,0	9.919.592												9.919.592	448.800	84.200	56.100	93.300	55.000					737.400	9.182.192	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**372**	**223.309,8**	**224.535.310**	**12**	**2.646.461**	**1**	**225.154**	**640.000**	**384.000**					**4.800.000**	**233.230.925**	**6.417.700**	**1.204.100**	**802.700**	**1.964.700**	**770.000**		**668.000**	**832.000**		**12.659.200**	**220.571.725**	
8	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	8	5.364,0	5.393.439	7	1.429.346										6.822.785	424.800	79.700	53.100	62.700	55.000					675.300	6.147.485	
9	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	6.790.000	5	2.291,0	2.303.573												2.303.573				15.900						15.900	2.287.673	
10	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.527.000	13	7.865,0	7.908.164												7.908.164				64.400						64.400	7.843.764	
11	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.575.000	29	16.817,9	16.910.199											400.000	17.310.199	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	16.520.599	
12	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.854.000	28	15.721,2	15.807.481											400.000	16.207.481	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.388.581	
13	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.575.000	5	2.661,0	2.675.604												2.675.604				20.900						20.900	2.654.704	
14	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.575.000	30	18.499,8	18.601.330											400.000	19.001.330	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	18.211.730	
15	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.575.000	25	22.414,5	22.537.514											400.000	22.937.514	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	22.147.914	
16	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.309.000	32	16.854,2	16.946.699											400.000	17.346.699	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	16.585.099	
17	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	31	17.481,2	17.577.140											400.000	17.977.140	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000					735.100	17.242.040	
18	HL-07772	Trần Việt Tiến	5.057.000	21	9.860,0	9.914.113											200.000	10.114.113	404.600	75.900	50.600	95.800	55.000		668.000	832.000		2.181.900	7.932.213	
19	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	24	14.400,1	14.479.130											400.000	14.879.130	468.400	87.900	58.600	142.600	55.000					812.500	14.066.630	
20	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	27	15.506,7	15.591.803					320.000						400.000	16.311.803	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000					950.800	15.361.003	
21	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	22	11.234,0	11.295.604	5	1.217.115									400.000	12.912.719	506.400	95.000	63.300	122.500	55.000					842.200	12.070.519	
22	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.854.000	29	20.266,4	20.377.625											400.000	20.777.625	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	19.958.725	
23	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.854.000	15	9.355,0	9.406.342			1	225.154	320.000	384.000					200.000	10.535.496	494.000	92.700	61.800	98.900	55.000					802.400	9.733.096	
24	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.575.000	28	16.717,8	16.809.550											400.000	17.209.550	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	16.419.950	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.414**	**1.775.269,3**	**1.785.012.219**	**50**	**13.180.807**			**1.600.000**	**2.304.000**	**8**	**4.000.000**		**149.000**	**47.400.000**	**1.853.646.026**	**57.949.700**	**10.872.000**	**7.247.500**	**14.801.500**	**5.940.000**	**2.573.849**	**9.921.717**	**3.198.000**	**1.586.000**	**114.090.266**	**1.739.555.760**	
25	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000				8	1.801.231										1.801.231				18.000	55.000					73.000	1.728.231	
26	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	8	6.306,0	6.340.608												6.340.608				63.400	55.000					118.400	6.222.208	
27	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	6.161.000	11	7.342,0	7.382.294											250.000	7.632.294				76.300	55.000					131.300	7.500.994	
28	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	1	509,0	511.793												511.793				5.100	55.000		254.000			314.100	197.693	
29	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	22	16.722,2	16.813.974											500.000	17.313.974	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		676.100	468.000		2.199.600	15.114.374	
30	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	23	18.216,0	18.315.972											500.000	18.815.972	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	959.233	306.325	832.000		3.153.058	15.662.914	
31	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	19	14.157,0	14.234.696	4	1.084.769									250.000	15.569.465	564.100	105.800	70.600	148.300	55.000					943.800	14.625.665	
32	HL-07688	Thào A Sử	5.867.000	18	11.880,0	11.945.199											250.000	12.195.199	469.400	88.100	58.700	115.800	55.000					787.000	11.408.199	
33	HL-07716	Lý Văn Kiên	5.867.000	18	12.931,0	13.001.967											250.000	13.251.967	469.400	88.100	58.700	126.400	55.000					797.600	12.454.367	
34	HL-07767	Đinh Duy Thắng	5.867.000	22	17.220,5	17.315.009											500.000	17.815.009	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.994.809	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	13	6.816,0	6.853.407											250.000	7.103.407	564.100	105.800	70.600	63.600	55.000					859.100	6.244.307	
36	HL-00202	Vũ Văn Tiến	7.051.000	27	14.049,2	14.126.304											500.000	14.626.304	564.100	105.800	70.600	138.900	55.000					934.400	13.691.904	
37	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	27	17.288,7	17.383.583											500.000	17.883.583	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.828.083	
38	HL-00481	Ngô Văn Ba	8.108.000	22	14.130,6	14.208.151											500.000	14.708.151	648.700	121.700	81.100	138.600	55.000		504.000			1.549.100	13.159.051	
39	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	27	20.622,8	20.735.981											500.000	21.235.981	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		405.000			1.349.500	19.886.481	
40	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	25	20.991,3	21.106.504											500.000	21.606.504	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	20.551.004	
41	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	8.108.000	23	19.688,9	19.796.956											500.000	20.296.956	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		556.000			1.611.500	18.685.456	
42	HL-01191	Dương Văn Vinh	7.051.000	22	13.450,5	13.524.319											500.000	14.024.319	564.100	105.800	70.600	132.800	55.000		743.000			1.671.300	12.353.019	
43	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	8.108.000	15	10.249,0	10.305.248											250.000	10.555.248	648.700	121.700	81.100	97.000	55.000					1.003.500	9.551.748	
44	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	14	10.068,0	10.123.255											250.000	10.373.255	648.700	121.700	81.100	95.200	55.000	563.077				1.564.777	8.808.478	
45	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	23	15.118,4	15.201.372											500.000	15.701.372	648.700	121.700	81.100	148.500	55.000					1.055.000	14.646.372	
46	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	27	14.049,2	14.126.304											500.000	14.626.304	564.100	105.800	70.600	138.900	55.000					934.400	13.691.904	
47	HL-03839	Trần Đức Thọ	8.108.000	24	14.520,0	14.599.688											500.000	15.099.688	648.700	121.700	81.100	142.500	55.000					1.049.000	14.050.688	
48	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	22	15.413,2	15.497.790	5	1.559.231									500.000	17.557.021	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.501.521	
49	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	24	14.520,0	14.599.688											500.000	15.099.688	648.700	121.700	81.100	142.500	55.000					1.049.000	14.050.688	
50	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	27	22.111,1	22.232.449											500.000	22.732.449	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	21.676.949	
51	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	22	13.300,1	13.373.093											500.000	13.873.093	564.100	105.800	70.600	131.300	55.000					926.800	12.946.293	
52	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	22	14.624,5	14.704.762											500.000	15.204.762	648.700	121.700	81.100	143.500	55.000					1.050.000	14.154.762	
53	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	22	16.986,2	17.079.423						480.000					500.000	18.059.423	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.003.923	
54	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	26	16.722,2	16.813.974											500.000	17.313.974	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.258.474	
55	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	27	16.273,4	16.362.711											500.000	16.862.711	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.979.311	
56	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	8.108.000	23	19.499,7	19.606.718											500.000	20.106.718	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	19.051.218	
57	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	23	20.113,5	20.223.886											500.000	20.723.886	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	19.668.386	
58	HL-04509	Bùi Văn Trường	8.108.000	19	14.976,0	15.058.191											250.000	15.308.191	648.700	121.700	81.100	144.600	55.000					1.051.100	14.257.091	
59	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	25	22.807,4	22.932.571					320.000						500.000	23.752.571	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000					978.100	22.774.471	
60	HL-04531	Phạm Văn Tư	7.051.000	22	16.689,2	16.780.793											500.000	17.280.793	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.336.293	
61	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	25	20.594,2	20.707.224											500.000	21.207.224	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	20.262.724	
62	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	27	19.394,1	19.500.538					320.000						500.000	20.320.538	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	19.231.438	
63	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	24	20.264,2	20.375.413											500.000	20.875.413	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	19.930.913	
64	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	22	15.026,0	15.108.465											500.000	15.608.465	564.100	105.800	70.600	148.700	55.000					944.200	14.664.265	
65	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	18	12.666,0	12.735.513											250.000	12.985.513	517.600	97.100	64.700	123.100	55.000					857.500	12.128.013	
66	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	27	18.537,2	18.638.935											500.000	19.138.935	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		234.000		650.000	1.767.400	17.371.535	
67	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	24	19.545,9	19.653.171											500.000	20.153.171	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	19.302.071	
68	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.469.000	23	18.838,6	18.941.989											500.000	19.441.989	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	18.558.589	
69	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	22	18.573,5	18.675.434											500.000	19.175.434	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	18.292.034	
70	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	28	18.041,1	18.140.113											500.000	18.640.113	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	17.756.713	
71	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	24	17.685,8	17.782.863											500.000	18.282.863	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		873.500			1.724.600	16.558.263	
72	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	6.161.000	15	9.784,0	9.837.696											250.000	10.087.696	492.900	92.500	61.700	94.400	55.000					796.500	9.291.196	
73	HL-06766	Phoòng Cầm Thành	5.867.000	15	10.733,1	10.792.005	10	2.256.538									250.000	13.298.543	469.400	88.100	58.700	126.800	55.000					798.000	12.500.543	
74	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	24	19.118,0	19.222.923											500.000	19.722.923	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	18.871.823	
75	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	24	18.591,1	18.693.131											500.000	19.193.131	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.372.931	
76	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	6.161.000	26	20.617,3	20.730.451											500.000	21.230.451	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		873.500			1.724.600	19.505.851	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	24	20.056,3	20.166.372											500.000	20.666.372	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	19.782.972	
78	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	22	12.699,0	12.768.694											500.000	13.268.694	517.600	97.100	64.700	125.900	55.000					860.300	12.408.394	
79	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	25	18.197,3	18.297.170											500.000	18.797.170	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	17.976.970	
80	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000	24	20.095,9	20.206.190											500.000	20.706.190	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	19.885.990	
81	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	26	17.881,6	17.979.737											500.000	18.479.737	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	17.659.537	
82	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	25	20.170,7	20.281.400											500.000	20.781.400	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	19.961.200	
83	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	26	21.377,4	21.494.723											500.000	21.994.723	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	21.174.523	
84	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	24	19.431,5	19.538.143											400.000	19.938.143	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		600.100			1.330.600	18.607.543	
85	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	20	15.500,0	15.585.067											500.000	16.085.067	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	500.331		234.000		1.554.531	14.530.536	
86	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	23	18.084,0	18.183.248											500.000	18.683.248	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		459.000	728.000		2.007.200	16.676.048	
87	HL-07664	Lô Văn Sen	5.867.000	20	12.342,0	12.409.735											500.000	12.909.735	469.400	88.100	58.700	122.900	55.000					794.100	12.115.635	
88	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	24	20.193,8	20.304.627											500.000	20.804.627	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	551.208	399.100			1.770.508	19.034.119	
89	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	19	13.085,0	13.156.813											250.000	13.406.813	469.400	88.100	58.700	127.900	55.000					799.100	12.607.713	
90	HL-07678	Cứ A Súa	5.867.000	15	9.946,0	10.000.585											250.000	10.250.585	469.400	88.100	58.700	96.300	55.000					767.500	9.483.085	
91	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	25	17.149,0	17.243.117											500.000	17.743.117	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		416.100			1.236.300	16.506.817	
92	HL-07683	Cứ A Da	5.867.000	25	18.209,4	18.309.336											500.000	18.809.336	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	17.989.136	
93	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	17	11.132,0	11.193.094											250.000	11.443.094	469.400	88.100	58.700	108.300	55.000		399.100			1.178.600	10.264.494	
94	HL-07698	Trần Văn Thao	7.051.000	26	22.764,5	22.889.435											500.000	23.389.435	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	22.444.935	
95	HL-07715	Đặng Đình Thắng	5.867.000	22	16.640,8	16.732.127											500.000	17.232.127	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.411.927	
96	HL-07719	Giàng A Sà	5.867.000	23	15.193,2	15.276.583											500.000	15.776.583	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			260.000		1.080.200	14.696.383	
97	HL-07721	Chảo Văn Chung	5.867.000	24	18.048,8	18.147.855											500.000	18.647.855	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		383.000		936.000	2.139.200	16.508.655	
98	HL-07727	Vi Văn Mít	5.867.000	24	18.646,1	18.748.433											500.000	19.248.433	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	18.428.233	
99	HL-07752	Trần Văn Việt	5.867.000	22	15.526,4	15.611.561											500.000	16.111.561	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			676.000		1.496.200	14.615.361	
100	HL-07754	Điệp Văn Lừu	5.867.000	24	17.411,9	17.507.459											500.000	18.007.459	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	17.187.259	
101	HS21-132	Tô Văn Phú		25	19.369,9	19.476.210											500.000	19.976.210					55.000					55.000	19.921.210	
102	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	26	18.889,2	18.992.867												18.992.867	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.937.367	
103	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	24	19.883,6	19.992.724					320.000						500.000	20.812.724	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	19.723.624	
104	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	26	16.929,0	17.021.909											500.000	17.521.909	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.466.409	
105	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	23	17.583,5	17.680.001											500.000	18.180.001	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.124.501	
106	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	25	12.939,3	13.010.313											500.000	13.510.313	648.700	121.700	81.100	126.600	55.000					1.033.100	12.477.213	
107	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	25	24.301,2	24.434.569	3	935.538			320.000						500.000	26.190.107	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	25.101.007	
108	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	26	17.556,0	17.652.350											500.000	18.152.350	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.096.850	
109	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	25	16.824,5	16.916.836											500.000	17.416.836	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.361.336	
110	HL-03915	Vũ Đình Bảo	8.108.000	27	17.557,1	17.653.456											500.000	18.153.456	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.097.956	
111	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	27	17.201,8	17.296.206											500.000	17.796.206	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.740.706	
112	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	26	16.138,1	16.226.669											500.000	16.726.669	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.782.169	
113	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	17	13.293,0	13.365.954	9	2.806.615				384.000					250.000	16.806.569	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.751.069	
114	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	26	22.982,3	23.108.431						480.000					500.000	24.088.431	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		364.800			1.420.300	22.668.131	
115	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	17	14.174,6	14.252.393						480.000	8	4.000.000			250.000	18.982.393	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.926.893	
116	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	24	16.232,7	16.321.788											500.000	16.821.788	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.877.288	
117	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	23	20.924,2	21.039.035											500.000	21.539.035	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	20.594.535	
118	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	22	16.215,2	16.304.141											500.000	16.804.141	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		448.325			1.392.825	15.411.316	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-04398	Lê Văn Khá	8.108.000	26	13.480,5	13.554.483											500.000	14.054.483	648.700	121.700	81.100	132.000	55.000		416.100			1.454.600	12.599.883	
120	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	25	18.658,2	18.760.599											500.000	19.260.599	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	18.205.099	
121	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	24	20.355,5	20.467.214										149.000	500.000	21.116.214	660.600	123.900	82.600	149.000	55.000		610.667			1.681.767	19.434.447	
122	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	26	19.773,6	19.882.121											500.000	20.382.121	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	19.437.621	
123	HL-04559	Đỗ Minh Hải	7.051.000	12	8.727,0	8.774.895											250.000	9.024.895	564.100	105.800	70.600	82.800	55.000					878.300	8.146.595	
124	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	24	20.873,6	20.988.158											500.000	21.488.158	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	20.543.658	
125	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	27	22.689,7	22.814.225					320.000	480.000					500.000	24.114.225	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000					978.100	23.136.125	
126	HL-04741	Lê Bá Chiến	8.108.000	26	18.166,5	18.266.201											500.000	18.766.201	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.710.701	
127	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	26	19.794,5	19.903.135											500.000	20.403.135	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	19.458.635	
128	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	25	15.574,9	15.660.378											500.000	16.160.378	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	15.309.278	
129	HL-04819	Ma Văn Tốt	7.051.000	24	18.539,4	18.641.147											500.000	19.141.147	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	18.196.647	
130	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	24	21.432,4	21.550.025											500.000	22.050.025	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	21.166.625	
131	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	7.051.000	24	17.573,6	17.670.047											500.000	18.170.047	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	17.225.547	
132	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	15	12.479,3	12.547.738	11	2.736.885									250.000	15.534.623	517.600	97.100	64.700	148.600	55.000					883.000	14.651.623	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**133**	**46.932,0**	**47.189.571**									**153.273**			**47.342.844**	**2.054.900**	**385.500**	**257.100**	**444.800**	**275.000**					**3.417.300**	**43.925.544**	
133	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	27	7.317,0	7.357.157									51.091			7.408.248	376.300	70.600	47.100	68.600	55.000					617.600	6.790.648	
134	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	27	7.317,0	7.357.157									51.091			7.408.248	376.300	70.600	47.100	68.600	55.000					617.600	6.790.648	
135	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	27	12.751,0	12.820.980												12.820.980	448.300	84.100	56.100	122.300	55.000					765.800	12.055.180	
136	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	25	6.775,0	6.812.182									51.091			6.863.273	427.000	80.100	53.400	62.500	55.000					678.000	6.185.273	
137	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	27	12.772,0	12.842.095												12.842.095	427.000	80.100	53.400	122.800	55.000					738.300	12.103.795	
Tổng cộng				**3.099**	**2.153.030,0**	**2.186.250.700**	**65**	**16.957.691**	**4**	**1.508.808**	**2.240.000**	**2.688.000**	**8**	**4.000.000**	**153.273**	**149.000**	**52.200.000**	**2.266.147.472**	**71.870.500**	**13.483.400**	**8.988.600**	**18.198.300**	**7.370.000**	**4.840.751**	**10.589.717**	**4.030.000**	**1.586.000**	**140.957.268**	**2.125.190.204**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng